

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022
của thành phố Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 104/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND thành phố Thái Nguyên khóa XIX, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 4 về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 thành phố Thái Nguyên;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 1279/TTr-TCKH ngày 31/12/2021 về việc đề nghị công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của thành phố Thái Nguyên.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 của thành phố Thái Nguyên với nội dung cụ thể như sau:

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố, Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên, Chủ tịch UBND các phường, xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thành ủy; TT HĐND TP;
- Lãnh đạo UBND TP;
- Các phòng, ban, đơn vị thuộc TP;
- Viện kiểm sát nhân dân TP;
- Toà án nhân dân TP;
- UBND các phường, xã;
- Lưu: VT, TCKH. L

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: ~~1445~~ 1445/QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2022 của UBND TP Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	2.710.193
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.392.100
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	1.005.300
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	1.386.800
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	98.914
-	Thu bổ sung cân đối	98.914
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	213.679
V	NS tỉnh cấp trả phí BVMT đối với khai thác KS	5.500
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.710.193
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	2.710.193
1	Chi đầu tư phát triển	1.313.970
2	Chi thường xuyên	1.133.716
3	Dự phòng ngân sách	48.828
4	Nguồn tự đảm bảo CCTL	182.849
5	Chi trả gốc và lãi vay	30.830
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 1445/QĐ-UBND ngày 11/12/2022 của UBND TP Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	2.524.597
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.206.504
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	98.914
-	Thu bổ sung cân đối	98.914
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn tự đảm bảo CCTL	213.679
5	NS tỉnh cấp trả phí BVMT đối với khai thác KS	5.500
II	Chi ngân sách	2.524.597
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	2.524.597
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	132.968
-	Chi bổ sung cân đối	132.968
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	185.595,65
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	52.627,80
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	132.968
-	Thu bổ sung cân đối	132.968
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Nguồn CCTL	
II	Chi ngân sách	185.595,65

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: ~~149/QĐ~~ ~~UBND~~ ngày ~~31~~ / ~~12~~ /202~~2~~ của UBND TP Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS TP được hưởng
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	2.645.000	2.392.100
I	Thu nội địa	2.645.000	2.392.100
1	Doanh nghiệp nhà nước Trung ương	2.700	
2	Doanh nghiệp nhà nước Địa phương	2.600	
3	Thuế NQD	430.000	430.000
4	Thuế SD đất phi nông nghiệp	11.300	11.300
5	Lệ phí trước bạ	230.000	230.000
6	Thu tiền cho thuê đất	150.000	150.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	160.000	160.000
8	Thu phí, lệ phí	24.000	24.000
9	Thu khác ngân sách	76.000	48.000
	Phạt an toàn giao thông	28.000	
	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	6.000	
	Thu các khoản khác	42.000	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.000	
11	Thu tiền sử dụng đất	1.557.400	1.338.800
II	Thu viện trợ		-

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: ~~1445~~ 1445/QĐ-UBND ngày 31 / 12 /2022 của UBND TP Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.710.193	2.524.597	185.596
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.710.193	2.524.597	185.596
I	Chi đầu tư phát triển	1.313.970	1.301.910	12.060
	Chi đầu tư cho các dự án	1.313.970	1.301.910	12.060
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	1.313.970	1.301.910	12.060,00
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.295.910	1.295.910	
-	Chi đầu tư từ nguồn thuế phí, thu khác	6.000	6.000	
-	Chi hỗ trợ cho người có Công với Cách mạng về nhà ở	12.060		12.060,00
II	Chi thường xuyên	1.133.716	963.521,465	170.194,54
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	533.008	533.008	
2	Chi khoa học và công nghệ			
III	Dự phòng ngân sách	48.828	45.487	3.341
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	182.849	182.849	
V	Chi trả gốc và lãi vay	30.830	30.830	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 1995/QĐ-UBND ngày 31/11/2022 của UBND TP Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.710.193
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	185.596
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	2.524.597
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.301.910
	Chi đầu tư cho các dự án	1.301.910
	Trong đó:	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
II	Chi thường xuyên	963.521
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	533.008
2	Chi sự nghiệp y tế	770
3	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	101.901
4	Chi sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao	14.389
5	Chi đảm bảo xã hội	59.633
6	Chi an ninh - quốc phòng	15.200
	- Quốc phòng	11.100
	- An ninh	4.100
7	Chi các hoạt động kinh tế	52.221
8	Chi sự nghiệp môi trường và đô thị	168.200
9	Kinh phí thực hiện các đề án do HĐND TP quyết định	10.000
10	Chi khác ngân sách	8.200
III	Dự phòng ngân sách	45.487
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	182.849
V	Chi trả gốc và lãi vay	30.830
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số ~~44~~ 44/QĐ-UBND ngày 11/12/2022 của UBND TP Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	1.396.223,00	-	994.351,47	48.828,00	182.849,00	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.133.716,00	-	963.521,47	-	-	-	-	-	-
A	Khối QLNN, Đảng, Đoàn thể	101.900,65		101.900,65						
1	Khối QLNN	60.664,22		60.664,22						
1.1	VP HĐND và UBND TP	36.797,83		36.797,83						
1.2	Phòng Quản lý đô thị	1.598,00		1.598,00						
1.3	Phòng Kinh tế	1.439,84		1.439,84						
1.4	Phòng Tài chính KH	3.550,00		3.550,00						
1.5	Phòng Văn hoá TTTT	1.075,00		1.075,00						
1.6	Phòng Tư pháp	1.814,60		1.814,60						
1.7	Phòng Tài Nguyên MT	1.653,68		1.653,68						
1.8	Thanh tra	1.744,21		1.744,21						
1.9	Phòng Lao động TBXH	2.170,55		2.170,55						
1.10	Phòng G.đục và đào tạo	2.578,19		2.578,19						
1.11	Phòng Y Tế	1.138,44		1.138,44						
1.12	Phòng Dân tộc	602,63		602,63						
1.13	Phòng Nội vụ	4.501,25		4.501,25						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Khối Đảng	32.000,39		32.000,39						
	Văn phòng Thành Ủy	32.000,39		32.000,39						
3	Khối Đoàn thể	9.236,03		9.236,03						
3.1	UB Mặt trận Tổ Quốc	3.049,60		3.049,60						
3.2	Thành đoàn	1.940,00		1.940,00						
3.3	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.489,19		1.489,19						
3.4	Hội Nông dân	1.420,25		1.420,25						
3.5	Hội Cựu chiến binh	1.337,00		1.337,00						
B	SN giáo dục và đào tạo	533.008,00		533.008,00						
1	Sự nghiệp giáo dục	501.543,72		501.543,72						
1.1	Khối mầm non	121.942,38		121.942,38						
1.2	Khối tiểu học	163.347,15		163.347,15						
1.3	Khối THCS	132.516,20		132.516,20						
1.4	Các chế độ cho học sinh	4.693,00		4.693,00						
1.5	ĐM giáo viên, cô nuôi	74.045,00		74.045,00						
1.6	Chi tập trung toàn ngành tại phòng GD&ĐT	5.000,00		5.000,00						
2	Hội khuyến học	212,00		212,00						
3	SN đào tạo và dạy nghề	6.045,68		6.045,68						
3.1	TT bồi dưỡng chính trị	2.010,00		2.010,00						
3.2	TT GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	4.035,68		4.035,68						
4	Trung tâm học tập cộng đồng	821,08		821,08						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Chi SNGD và đào tạo khác	24.385,52		24.385,52						
C	Sự nghiệp y tế	770,27		770,27						
1	Hội chữ thập đỏ	405,27		405,27						
2	Hội đồng y	200,00		200,00						
3	SN y tế khác	165,00		165,00						
D	Sự nghiệp văn hoá	14.389,02		14.389,02						
1	Nhà thiếu nhi	2.276,73		2.276,73						
	Chi cho bộ máy	1.266,73		1.266,73						
	Chi hoạt động sự nghiệp	1.010,00		1.010,00						
2	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	7.829,29		7.829,29						
	- Tổng thu	130,00		130,00						
	Thu hoạt động sự nghiệp	130,00		130,00						
	- Tổng chi	7.959,29		7.959,29						
	Chi cho bộ máy	3.677,49		3.677,49						
	KP hoạt động nhà tường niệm thanh niên xung phong 915	1.026,80		1.026,80						
	Chi hoạt động sự nghiệp	3.255,00		3.255,00						
	- Ngân sách cấp	7.829,29		7.829,29						
3	Hội văn học nghệ thuật	283,00		283,00						
4	Sự nghiệp văn hoá thể thao TP	4.000,00		4.000,00						
E	Chi đảm bảo xã hội	59.632,74		59.632,74						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Cơ sở điều trị nghiện tự nguyện và công tác xã hội	5.358,75		5.551,11						
	Chi cho bộ máy	3.803,82		3.803,82						
	Chi hoạt động	1.747,29		1.747,29						
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	216,70		216,70						
3	Hội người mù	168,94		168,94						
4	Hội NN chất độc da cam điôxin	240,00		240,00						
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	217,00		217,00						
6	Câu lạc bộ hưu trí	339,00		339,00						
7	Công tác đảm bảo xã hội của TP	52.542,00		52.542,00						
8	Tiền điện hộ nghèo	358,00		358,00						
F	Chi SN kiến thiết kinh tế	52.220,78		52.220,78						
1	Sự nghiệp nông nghiệp	15.757,00		15.757,00						
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.135,00		2.135,00						
-	Chi sự nghiệp nông nghiệp	7.500,00		7.500,00						
-	Cấp bù thủy lợi phí	6.122,00		6.122,00						
2	Sự nghiệp chợ và khuyến công	3.000,00		3.000,00						
3	Sự nghiệp địa chính và QL đất đai	15.000,00		15.000,00						
4	Đội QL trật tự XD và GT TP	1.776,84		1.776,84						
	Chi cho bộ máy	968,64		968,64						
	Chi hoạt động sự nghiệp	808,20		808,20						



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KỂ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
5	Ban quản lý các DA đầu tư và XD	849,60		849,60						
6	Ban quản lý dịch vụ công ích	1.031,06		1.031,06						
7	Sự nghiệp KTKT khác	14.806,28		14.806,28						
G	Chi SN môi trường và đô thị	168.200,00		168.200,00						
	Sự nghiệp môi trường	96.900,00		96.900,00						
	Sự nghiệp đô thị	71.300,00		71.300,00						
H	Chi an ninh - quốc phòng	15.200,00		15.200,00						
-	Quốc phòng	11.100,00		11.100,00						
-	An ninh	4.100,00		4.100,00						
I	Kinh phí thực hiện các đề án do Thành ủy và HĐND TP quyết định	10.000,00		10.000,00						
J	Chi khác ngân sách	8.200,00		8.200,00						
K	Chi ngân sách xã	170.194,54								
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	48.828,00			48.828					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	182.849,00				182.849				
IV	CHI TRẢ GỐC VÀ LÃI VAY	30.830,00		30.830,00						
V	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ									
VI	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: ~~100~~ 100/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND TP Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG G	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	945.320,28	533.008,01	770,27	14.389,02	15.200,00	168.200,00	52.220,78	-	18.757,00	101.899,45	59.632,75
A	Khối QLNN, Đảng, Đoàn thể	101.899,45	-	-	-	-	-	-	-	-	101.899,45	-
I	Khối QLNN	60.663,62	-	-	-	-	-	-	-	-	60.663,62	-
1	VP HĐND và UBND TP	36.797,83	-	-	-	-	-	-	-	-	36.797,83	-
2	Phòng Quản lý đô thị	1.598,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1.598,00	-
3	Phòng Kinh tế	1.439,84	-	-	-	-	-	-	-	-	1.439,84	-
4	Phòng Tài chính KH	3.550,00	-	-	-	-	-	-	-	-	3.550,00	-
5	Phòng Văn hoá và TT	1.075,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1.075,00	-
6	Phòng Tư pháp	1.814,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1.814,00	-
7	Phòng Tài Nguyên và MT	1.653,68	-	-	-	-	-	-	-	-	1.653,68	-
8	Thanh tra	1.744,21	-	-	-	-	-	-	-	-	1.744,21	-
9	Phòng Lao động TB và XH	2.170,55	-	-	-	-	-	-	-	-	2.170,55	-
10	Phòng G.đục và đào tạo	2.578,19	-	-	-	-	-	-	-	-	2.578,19	-
11	Phòng Y Tế	1.138,44	-	-	-	-	-	-	-	-	1.138,44	-
12	Phòng Dân tộc	602,63	-	-	-	-	-	-	-	-	602,63	-
13	Phòng Nội vụ	4.501,25	-	-	-	-	-	-	-	-	4.501,25	-



STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
II	Khối Đảng	32.000,39	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000,39	-
	Văn phòng Thành Ủy	32.000,39	-	-	-	-	-	-	-	-	32.000,39	-
III	Khối Đoàn thể	9.235,44	-	-	-	-	-	-	-	-	9.235,44	-
1	UB Mặt trận Tổ Quốc	3.049,00	-	-	-	-	-	-	-	-	3.049,00	-
2	Thành đoàn	1.940,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1.940,00	-
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.489,19	-	-	-	-	-	-	-	-	1.489,19	-
4	Hội Nông dân	1.420,25	-	-	-	-	-	-	-	-	1.420,25	-
5	Hội Cựu chiến binh	1.337,00	-	-	-	-	-	-	-	-	1.337,00	-
B	SN giáo dục và đào tạo	533.008,01	533.008,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Sự nghiệp giáo dục	501.543,73	501.543,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Khối mầm non	121.942,38	121.942,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Khối tiểu học	163.347,15	163.347,15	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Khối THCS	132.516,20	132.516,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Các chế độ cho học sinh	4.693,00	4.693,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	ĐM giáo viên, cô nuôi	74.045,00	74.045,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Chi tập trung toàn ngành tại phòng GD&ĐT	5.000,00	5.000,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Hội khuyến học	212,00	212,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	SN đào tạo và dạy nghề	6.045,68	6.045,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	TT bồi dưỡng chính trị	2.010,00	2.010,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG G	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	TT GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	4.035,68	4.035,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Trung tâm học tập cộng đồng	821,08	821,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Chi SNGD và đào tạo khác	24.385,52	24.385,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Sự nghiệp y tế	770,27	-	770,27	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Hội chữ thập đỏ	405,27	-	405,27	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Hội đông y	200,00	-	200,00	-	-	-	-	-	-	-	-
3	SN y tế khác	165,00	-	165,00	-	-	-	-	-	-	-	-
D	Sự nghiệp văn hoá	14.389,02	-	-	14.389,02	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhà thiếu nhi	2.276,73	-	-	2.276,73	-	-	-	-	-	-	-
	Chi cho bộ máy	1.266,73	-	-	1.266,73	-	-	-	-	-	-	-
	Chi hoạt động sự nghiệp	1.010,00	-	-	1.010,00	-	-	-	-	-	-	-
2	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông	7.829,29	-	-	7.829,29	-	-	-	-	-	-	-
	- Tổng thu	130,00	-	-	130,00	-	-	-	-	-	-	-
	Thu hoạt động sự nghiệp	130,00	-	-	130,00	-	-	-	-	-	-	-
	- Tổng chi	7.959,29	-	-	7.959,29	-	-	-	-	-	-	-
	Chi cho bộ máy	3.677,49	-	-	3.677,49	-	-	-	-	-	-	-
	KP hoạt động nhà tưởng niệm thanh niên xung phong 915	1.026,80	-	-	1.026,80	-	-	-	-	-	-	-
	Chi hoạt động sự nghiệp	3.255,00	-	-	3.255,00	-	-	-	-	-	-	-



STT

TÊN ĐƠN VỊ

TỔNG SỐ

TRONG ĐÓ

CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ

CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH

CHI VĂN HÓA THÔNG TIN

CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG

CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

TRONG ĐÓ

CHI GIAO THÔNG

CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN

CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ

CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI

A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	- Ngân sách cấp	7.829,29	-	-	7.829,29	-	-	-	-	-	-	-
3	Hội văn học nghệ thuật	283,00	-	-	283,00	-	-	-	-	-	-	-
4	Sự nghiệp văn hoá thể thao TP	4.000,00	-	-	4.000,00	-	-	-	-	-	-	-
E	Chi đảm bảo xã hội	59.632,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.632,75
1	Cơ sở điều trị nghiện tự nguyện và công tác xã hội	5.358,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.358,75
	Chi cho bộ máy	3.803,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.803,82
	Chi hoạt động	1.747,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.747,29
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	216,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	216,70
3	Hội người mù	168,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	168,94
4	Hội NN chất độc da cam điôxin	240,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240,00
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	217,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	217,00
6	Câu lạc bộ hưu trí	339,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	339,00
7	Công tác đảm bảo xã hội của TP	52.542,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.542,00
8	Tiền điện hộ nghèo	358,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	358,00
F	Chi SN kiến thiết kinh tế	52.220,78	-	-	-	-	-	52.220,78	-	18.757,00	-	-
1	Sự nghiệp nông nghiệp	15.757,00	-	-	-	-	-	15.757,00	-	15.757,00	-	-
-	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2.135,00	-	-	-	-	-	2.135,00	-	2.135,00	-	-
-	Chi sự nghiệp nông nghiệp	7.500,00	-	-	-	-	-	7.500,00	-	7.500,00	-	-
-	Cấp bù thủy lợi phí	6.122,00	-	-	-	-	-	6.122,00	-	6.122,00	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ									
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI AN NINH - QUỐC PHÒNG	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
									CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
2	Sự nghiệp chợ và khuyến công	3.000,00	-	-	-	-	-	3.000,00	-	3.000,00	-	-
3	Sự nghiệp địa chính và QL đất đai	15.000,00	-	-	-	-	-	15.000,00	-	-	-	-
4	Đội QL trật tự XD và GT TP	1.776,84	-	-	-	-	-	1.776,84	-	-	-	-
	Chi cho bộ máy	968,64	-	-	-	-	-	968,64	-	-	-	-
	Chi hoạt động sự nghiệp	808,20	-	-	-	-	-	808,20	-	-	-	-
5	Ban quản lý các DA đầu tư và XD	849,60	-	-	-	-	-	849,60	-	-	-	-
6	Ban quản lý dịch vụ công ích	1.031,06	-	-	-	-	-	1.031,06	-	-	-	-
7	Sự nghiệp KTKT khác	14.806,28	-	-	-	-	-	14.806,28	-	-	-	-
G	Chi SN môi trường và đô thị	168.200,00	-	-	-	-	168.200,00	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp môi trường	96.900,00	-	-	-	-	96.900,00	-	-	-	-	-
	Sự nghiệp đô thị	71.300,00	-	-	-	-	71.300,00	-	-	-	-	-
H	Chi an ninh - quốc phòng	15.200,00				15.200,00						
-	Quốc phòng	11.100,00				11.100,00						
-	An ninh	4.100,00				4.100,00						

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số ~~1441~~ **1441** QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND TP Thái Nguyên)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tiết kiệm 10% chi khác	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	233.038,00	52.627,80	6.863,00	45.764,80	115.952,69	-	-	1.816,16	185.595,65
1	P. Hoàng Văn Thụ	20.045,00	2.040,50	430,00	1.610,50	4.098,93			52,61	6.192,05
2	P. Phan Đình Phùng	27.313,00	2.800,00	570,00	2.230,00	4.618,08			41,41	7.459,49
3	P. Quang Trung	12.135,00	1.430,50	480,00	950,50	4.849,92			42,10	6.322,53
4	P. Thịnh Đán	8.915,00	1.000,00	215,00	785,00	4.344,39			48,23	5.392,61
5	P. Tích Lương	4.150,00	1.621,00	200,00	1.421,00	4.411,41			32,64	6.065,05
6	Xã Quyết Thắng	17.950,00	3.575,00	145,00	3.430,00	1.397,25			73,91	5.046,16
7	Xã Sơn Cẩm	4.270,00	3.615,00	180,00	3.435,00	2.247,78			61,20	5.923,98
8	P.Trung Vương	7.673,00	1.133,00	585,00	548,00	3.578,58			56,74	4.768,32
9	P. Đồng Quang	12.067,00	1.280,00	305,00	975,00	3.983,79			36,39	5.300,18
10	P. Gia Sàng	10.540,00	1.150,00	190,00	960,00	4.487,78			61,41	5.699,19
11	P. Trung Thành	7.340,00	2.155,00	260,00	1.895,00	3.509,11			44,31	5.708,42
12	P.Tân Thịnh	7.671,00	2.763,00	213,00	2.550,00	2.618,87			33,73	5.415,60
13	P. Quan Triều	4.335,00	1.485,00	245,00	1.240,00	3.549,59			56,57	5.091,16
14	P. Tân Lập	13.645,00	1.559,00	275,00	1.284,00	3.806,83			76,78	5.442,61
15	P. Hương Sơn	5.075,00	1.689,00	225,00	1.464,00	4.171,95			78,27	5.939,21

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tiết kiệm 10% chi khác	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
16	P. Túc Duyên	28.260,00	2.780,00	210,00	2.570,00	2.794,25			32,77	5.607,02
17	P. Phú Xá	4.141,00	1.577,00	79,00	1.498,00	3.952,17			75,97	5.605,14
18	P. Cam Giá	3.675,00	1.368,00	130,00	1.238,00	4.357,53			64,28	5.789,81
19	P. Đồng Bầm	4.905,00	1.849,00	105,00	1.744,00	3.019,62			69,08	4.937,69
20	P. Chùa Hang	7.101,00	2.210,00	290,00	1.920,00	2.805,38			76,73	5.092,11
21	Xã Tân Cương	1.569,00	1.139,00	89,00	1.050,00	3.640,76			78,02	4.857,78
22	Xã Thịnh Đức	2.295,00	2.042,00	235,00	1.807,00	2.854,01			57,57	4.953,58
23	Xã Phúc Triu	1.603,00	1.484,20	121,00	1.363,20	3.113,96			62,27	4.660,43
24	Xã Cao Ngạn	927,00	844,00	52,00	792,00	4.343,13			53,79	5.240,92
25	Xã Phúc Xuân	2.570,00	2.346,30	116,00	2.230,30	2.340,26			45,45	4.732,01
26	Xã Linh Sơn	865,00	785,00	65,00	720,00	4.550,50			52,64	5.388,14
27	Xã Huống Thượng	731,00	677,00	293,00	384,00	3.960,54			63,34	4.700,88
28	P. Tân Long	2.443,00	783,00	153,00	630,00	3.983,16			57,38	4.823,54
29	P. Tân Thành	1.890,00	738,50	65,00	673,50	3.689,48			60,65	4.488,63
30	P. Quang Vinh	6.195,00	2.030,00	260,00	1.770,00	2.888,39			55,78	4.974,16
31	Xã Phúc Hà	567,00	524,00	37,00	487,00	3.679,68			39,84	4.243,51
32	Xã Đồng Liên	177,00	154,80	45,00	109,80	4.305,65			74,31	4.534,77
	Kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa					3.139,00				3.139,00
	Kinh phí hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở					12.060,00				12.060,00

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022, THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN
NGUỒN VỐN: THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2022 của UBND TP Thái Nguyên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
	TỔNG HỢP (I+II+III+IV+V)			7.475.393	8.714.179	824.147	657.634	
I	Trả nợ khối lượng từ năm 2020 trở về trước			1.548.297	8.714.179	824.147	76.384	
*	<i>Các công trình đã quyết toán từ năm 2020 trở về trước</i>			414.119	8.083.609	287.916	57.644	
1	Xử lý ngập úng tại khu vực cổng trường THCS Quang Vinh, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	Quang Vinh	Số 11655; ngày 23/10/2012	563	517	464	53	UBND phường Quang Vinh
2	Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng trường Mầm non Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	Số 7467; ngày 26/10/2010	2.786	2.662	2.551	111	UBND phường Tân Lập
3	Sửa chữa nhà đa năng trường Tiểu học và THCS 915 Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	Gia Sàng	Số 8854; ngày 13/9/2016	235	202	172	30	UBND phường Gia Sàng
4	Nâng cấp, cải tạo mặt đường, lát vỉa hè, xây hệ thống mương thoát nước dọc ngõ 105, 185, 231 đường Lương Ngọc Quyến phường Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ	Số 11712; ngày 25/10/2012	11.641	8.999	8.943	56	UBND phường Hoàng Văn Thụ
5	Cải tạo, sửa chữa mái sảnh nhà đa năng, tường rào, rãnh thoát nước trường Mầm non 19/5 TPTN	Hoàng Văn Thụ	Số 13360; ngày 05/12/2017	916	688	670	18	UBND phường Hoàng Văn Thụ
6	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Liên	Đồng Liên	Số 11688; ngày 18/4/2018	3.766	3.656	3.496	160	UBND xã Đồng Liên
7	Sửa chữa phòng thực hành hóa học trường Tiểu học và THCS 915 Gia Sàng, TP Thái Nguyên	Gia Sàng	Số 4827; ngày 16/5/2017	190	126	70	56	UBND phường Gia Sàng
8	Đường vào trường Tiểu học Cam Giá, thành phố Thái Nguyên (phân hiệu 2)	Cam Giá	Số 8416; ngày 25/10/2019	2.064	1.916	1.907	9	UBND phường Cam Giá



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
9	Cải tạo nhà hội trường thành nhà làm việc một và các phòng chuyên môn UBND xã Huống Thượng	Huống Thượng	Số 11675; ngày 31/10/2018	629	577	568	9	UBND xã Huống Thượng
10	Cải tạo, nâng cấp cầu dân sinh xóm Nước Hai, xã Quyết Thắng thành phố Thái Nguyên	Quyết Thắng	Số 9084; ngày 21/9/2017	1.115	1.051	860	191	UBND xã Quyết Thắng
11	Trạm y tế phường Phú Xá	Phú Xá	Số 10997; ngày 17/10/2016	3.529	3.062	3.056	6	BQL dự án ĐTXDTP
12	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN Tân Long	Tân Long	Số 2889; ngày 31/3/2016	5.887	5.526	5.518	8	BQL dự án ĐTXDTP
13	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè tuyến đường Bắc Kạn (điểm đầu là cầu Gia Bảy, điểm cuối là ngã ba Mỏ Bạch)	Hoàng Văn Thụ	Số 9302; ngày 31/10/2018	9.030	7.908	7.900	8	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
14	Xây dựng mương thoát nước tổ 20 phường Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ	Số 11663; ngày 31/10/2017	991	918	891	27	UBND phường Hoàng Văn Thụ
15	Xử lý ngập úng đường bê tông Khu dân cư tổ 25 phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên	Hoàng Văn Thụ	Số 11613; ngày 25/10/2017	1.097	1.013	962	51	UBND phường Hoàng Văn Thụ
16	Cải tạo, sửa chữa Bia tưởng niệm các chiến sỹ tự vệ cầu Gia Bảy, phường Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ	Số 6414; ngày 02/01/2018	341	266	251	15	UBND phường Hoàng Văn Thụ
17	Cải tạo, sửa chữa hệ thống mái, điện nhà đa năng và hệ thống cửa nhà hội trường UBND phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	Số 4367; ngày 19/5/2020	297	295	200	95	UBND phường Tân Lập
18	Mương thoát nước thải đường 379 (từ QL 17 đi xã Cao Ngạn), phường Chùa Hang	Chùa Hang	Số 11918; ngày 31/10/2017	2.912	2.735	2.180	555	UBND phường Chùa Hang
19	Mương thoát nước khu dân cư tổ 16, 18 phường Chùa Hang	Chùa Hang	Số 11614; ngày 25/10/2017	2.868	2.636	2.536	100	UBND phường Chùa Hang

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
20	Trường tiểu học và trung học cơ sở 915 phường Gia Sàng thành phố Thái Nguyên (Hạng mục: Cấp điện, cấp nước)	Gia Sàng		1.126	1.036	790	246	BQL dự án ĐTXDTP
21	Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND & UBND thành phố Thái Nguyên	Trung Vương		701	671		671	VP HĐND và UBND TP
22	Xây kè chống sạt lở bờ đập trữ nước kết hợp đường dân sinh liên phường Đồng Quang - Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	Đồng Quang - Tân Thịnh	Số 11683; ngày 05/12/2018	694	542	480	62	UBND phường Đồng Quang
23	Hệ thống kè chống sạt lở tường rào trường THCS Nha Trang, thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	Số 12701; ngày 29/12/2020	1.199	-	320	853	UBND phường Phan Đình Phùng
24	Hàng rào, kè đá THCS Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đức	Số 9357; ngày 31/10/2018	1.645	-	1.300	294	UBND xã Thịnh Đức
25	Cải tạo, sửa chữa mái nhà lớp học 3 phòng trường Tiểu học Núi Voi và mái nhà lớp học 2 tầng 14 phòng trường Tiểu học Chiến Thắng. TP Thái Nguyên	Chùa Hang	Số 8373; ngày 14/10/2019	903	875	792	83	UBND phường Chùa Hang
26	Trường MN Đồng Quang. Hạng mục San nền	Đồng Quang	Số 12781; ngày 31/12/2019	1.600	1.203	1.160	43	BQL dự án ĐTXDTP
27	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đức	Số 3643; ngày 08/6/2016	5.201	4.529	4.526	3	BQL dự án ĐTXDTP
28	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đán	Số 17424; ngày 31/10/2016	3.515	3.023	2.984	39	BQL dự án ĐTXDTP
29	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Điện Lực, thành phố Thái Nguyên	Quang Vinh	Số 17380; ngày 31/10/2016	4.369	3.832	3.778	54	BQL dự án ĐTXDTP
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Dương Tự Minh	Tân Long	Số 11654; ngày 31/10/2017	40.441	35.246	35.240	6	BQL dự án ĐTXDTP

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
31	Trường Tiểu học Thông Nhất, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Khôi nhà 2 tầng 8 phòng học và các hạng mục phụ trợ	Quang Trung	Số 9344; ngày 31/10/2018	6.034	5.597	5.567	30	BQL dự án ĐTXDTP
32	Cải tạo, nâng cấp đường Lưu Nhân Chú đoạn qua phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên	Cam Giá	Số 9119; ngày 31/10/2019	5.745	5.434	5.427	7	UBND phường Cam Giá
33	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	Tân Cương	Số 9119; ngày 31/10/2019	5.764	5.459	3.730	1.730	BQL dự án ĐTXDTP
34	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	Số 11616; ngày 31/10/2018	3.548	3.345	2.500	846	BQL dự án ĐTXDTP
35	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bếp và sân bê tông trường Mầm non Điện Lực, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	Quang Vinh	Số 9133, ngày 31/10/2019	1.821	1.685	1.100	585	UBND phường Quang Vinh
36	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường Tiểu học Đồng Liên. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	Đồng Liên	Số 7712, ngày 31/8/2020	5.939	5.733	4.200	1.533	BQL dự án ĐTXDTP
37	Cải tạo, sửa chữa 02 nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và xây mới nhà vệ sinh trường Tiểu học Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Quyết Thắng	Số 1894, ngày 17/3/2021	4.200	3.867	1.500	2.367	UBND xã Quyết Thắng
38	Nhà lớp học 2 tầng 12 phòng trường Tiểu học Chiến Thắng, phường Chùa Hang	Chùa Hang	Số 13793, ngày 31/10/2017	5.244	4.932	4.200	732	BQL dự án ĐTXDTP
39	Nhà lớp học, nhà hiệu bộ 3 tầng trường Mầm non Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	Tân Thịnh	Số 17430, ngày 31/10/2016	6.515	6.025	4.557	1.468	BQL dự án ĐTXDTP
40	Khối nhà 3 tầng lớp học và hiệu bộ trường Tiểu học Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	Đồng Quang	Số 9333, ngày 31/10/2018	6.216	5.564	5.200	364	BQL dự án ĐTXDTP
41	Xây dựng 4 phòng học bộ môn trường THCS Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên	Trưng Vương	Số 11679, ngày 25/10/2017	2.249	2.161	1.610	551	BQL dự án ĐTXDTP
42	Xây dựng 04 phòng học bộ môn trường THCS Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đức	Số 11923, ngày 31/10/2017	3.611	3.241	3.125	116	BQL dự án ĐTXDTP



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
43	Cải tạo, nâng cấp Phố Xương Rồng phường Phan Đình Phùng	Phan Đình Phùng	Số 11693, ngày 22/4/2018	4.790	4.748	3.600	1.148	UBND phường Phan Đình Phùng
44	Cải tạo, mở rộng đoạn đường tiếp giáp ga Quan Triều đi trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	Quan Triều	Số 9111, ngày 30/10/2019	2.353	2.153	1.600	553	UBND phường Quan Triều
45	Gia cố mái taluy cửa hầm và đường vào hầm hợp trong căn cứ chiến đấu khối Đảng thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	Số 8679, ngày 22/10/2019	921	771	320	451	Ban chỉ huy quân sự thành phố
46	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa thể thao đa năng và Nhà hội trường UBND phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	Quang Trung	Số 4603, ngày 18/6/2018	1.366	1.316	870	446	UBND phường Quang Trung
47	Cải tạo, sửa chữa hệ thống kê, tường rào Trường Tiểu học Nguyễn Huệ, thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	Số 8680, ngày 22/10/2019	499	470	200	270	UBND phường Phan Đình Phùng
48	Cải tạo, sửa chữa mái nhà hiệu bộ, nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, nhà cấp 4 và các công trình phụ trợ trường THCS Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	Tân Cương	Số 4366, ngày 19/5/2020	2.101	2.101	1.450	651	UBND xã Tân Cương
49	Trường Mầm non Cam Giá, thành phố Thái Nguyên. Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	Cam Giá	Số 17411, ngày 21/9/2017	14.946	12.979	9.951	3.028	BQL dự án ĐTXDTP
50	Cải tạo, sửa chữa mái nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các công trình phụ trợ trường Mầm non Sơn Cẩm (điểm trường), trường Tiểu học Sơn Cẩm 2, trường THCS Sơn Cẩm 2, thành phố Thái Nguyên	Sơn Cẩm	Số 4368, ngày 19/5/2020	1.761	-	1.225	216	UBND xã Sơn Cẩm
51	Xây dựng mương thoát nước xử lý ngập úng tại khu vực tổ 17, 18 phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	Gia Sàng	Số 7400, ngày 11/9/2019	4.252	3.789	3.060	729	UBND phường Gia Sàng
52	Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc 3 tầng UBND phường Đồng Bầm, TP TN	Đồng Bầm,	Số 13781, ngày 6/7/2018	1.892	1.759	1.415	344	UBND phường Đồng Bầm

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
53	Cải tạo, sửa chữa Nhà làm việc 2 tầng và các công trình phụ trợ UBND xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	Phúc Xuân	Số 8315, ngày 11/10/2019	1.591	1.438	960	478	UBND xã Phúc Xuân
54	Lắp đặt hệ thống pano tuyên truyền trực quan chào mừng thành công Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII và đón tết Nguyên đán Tân Sửu 2021	Các xã phường	Số 1130, ngày 8/2/2021	693	641	250	391	Trung tâm Văn hóa và truyền thông TPTN
55	Cải tạo, bổ sung hệ thống pano tuyên truyền trực quan phục vụ Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVIII nhiệm kỳ 2020-2025	Các xã phường	Số 7112, ngày 3/8/2020	825	775	280	495	Trung tâm Văn hóa và truyền thông TPTN
56	Trường Tiểu học Huống Thượng; Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, sân, hàng rào	Huống Thượng	Số 3023, ngày 7/8/2018	5.151	4.761	3.600	1.161	BQL dự án ĐTXDTP
57	Thảm mặt đường Minh Cầu và các hạng mục phụ trợ	Phan Đình Phùng	Số 6535, ngày 27/7/2020	5.325	4.829	3.730	1.099	BQL dự án ĐTXDTP
58	Cải tạo hệ thống thoát nước đường Bắc Kạn đoạn qua công trụ sở Công an tỉnh mới	Hoàng Văn Thụ	Số 7712, ngày 31/8/2020	1.279	1.071	770	301	BQL dự án ĐTXDTP
59	Cải tạo, sửa chữa Trại cai nghiện phường Cam Giá	Cam Giá	Số 7395, ngày 11/9/2019	169	157	90	67	UBND phường Cam Giá
60	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Sân, cổng, tường rào, vườn thuốc nam	Phúc Xuân	Số 7390, ngày 11/9/2019	1.545	1.387	940	447	UBND xã Phúc Xuân
61	Cải tạo, sửa chữa hạng mục nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	Huống Thượng	Số 8174, ngày 08/10/2019	2.499	2.477	1.750	727	UBND xã Huống Thượng
62	Xây dựng nhà làm việc bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thủ tục hành chính UBND xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	Phúc Xuân	Số 9325, ngày 31/10/2018	2.482	2.363	1.710	653	UBND xã Phúc Xuân

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
63	Xây dựng trụ sở UBND phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	Quang Vinh		12.941	9.721	8.500	1.221	BQL dự án ĐTXDTP
64	Trung tâm Văn hóa thông tin - Thể thao thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đán	Số 17407, ngày 22/8/2017	8.473	7.567	5.457	2.110	BQL dự án ĐTXDTP
65	XD hàng rào, cổng, sân bê tông, kè đá, đường vào, cống thoát nước khu trung tâm thể thao, nhà văn hoá xã Phúc Xuân (80/20)	Phúc Xuân	Số 11081, ngày 07/11/2017	2.386	2.275	1.600	220	UBND xã Phúc Xuân
66	Cải tạo, sửa chữa tường rào trường THCS Huống Thượng	Huống Thượng	Số 10335, ngày 02/12/2018	145	143	100	43	UBND xã Huống Thượng
67	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Quang Trung	Quang Trung	Số 14782, ngày 31/10/2017	28.627	19.039	16.690	2.349	BQL dự án ĐTXDTP
68	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Bắc Kạn (điểm đầu là đảo tròn trung tâm, điểm cuối là cầu Gia Bảy)	Hoàng Văn Thụ	Số 3813, ngày 26/4/2017	3.292	2.678	1.900	778	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
69	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Đội Cấn (điểm đầu là đảo tròn trung tâm, điểm cuối là nút giao với đường Bến Tượng)	Trung Vương	Số 3810, ngày 26/4/2017	7.321	5.302	4.399	903	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
70	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Hoàng Văn Thụ (điểm đầu là đảo tròn trung tâm, điểm cuối là nút giao với đường Chu Văn An)	Hoàng Văn Thụ	Số 1599, ngày 16/3/2018	18.637	17.282	13.680	3.602	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
71	Trường Mầm non Tân Thành, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Khối nhà 3 tầng lớp học, phòng chức năng, phòng làm việc	Tân Thành	Số 9337, ngày 31/10/2018	7.491	7.371	5.250	2.121	BQL dự án ĐTXDTP
72	Cải tạo, nâng cấp Nhà thiếu nhi Thái Nguyên. Hạng mục: Nhà thi đấu đa năng và hệ thống sân, đường, cống, hàng rào	Trung Vương	Số 17413, ngày 16/01/2017	19.998	10.054	8.854	1.200	BQL dự án ĐTXDTP
73	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường MN Gia Sàng, TPTN	Gia Sàng	Số 3641, ngày 16/6/2016	3.543	3.432	2.517	915	BQL dự án ĐTXDTP



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
74	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, nhà vệ sinh, hàng rào trường tiểu học Đội Cấn, thành phố Thái Nguyên	Trung Vương	Số 8675, ngày 22/10/2019	4.955	4.610	3.120	1.490	Trường Tiểu học Đội Cấn, TP Thái Nguyên
75	Nhà hiệu bộ và nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Mầm non Hoa Mai, TPTN	Phú Xá	Số 17400, ngày 10/11/2016	3.663	3.539	2.932	607	BQL dự án ĐTXDTP
76	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Hoa Sen thành phố Thái Nguyên	Phú Xá	Số 3644, ngày 16/6/2016	5.499	5.384	4.025	1.359	BQL dự án ĐTXDTP
77	Xây dựng Trụ sở phòng Giáo dục và Đào tạo	Túc Duyên		24.609	16.347	13.360	2.987	BQL dự án ĐTXDTP
78	Xây dựng cầu Na Mé, xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	Phú Bình	Số 3739, ngày 21/4/2020	5.885	5.640	3.500	2.140	BQL dự án ĐTXDTP
79	Cải tạo, nâng cấp đường Lưu Nhân Chú (đoạn từ đường Hương Sơn đến giao với đường sắt) và nhánh đường vào UBND phường Hương Sơn	Hương Sơn	Số 5535, ngày 28/6/2020	9.020	8.074	6.100	1.974	UBND phường Hương Sơn
80	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, các công trình phụ trợ và cải tạo sửa chữa các phòng chức năng trường Mầm non Núi Voi (NS tính 50%, NSTP 50%)	Chùa Hang		12.902	#####	4.550	1.850	BQL dự án ĐTXDTP
81	Xây dựng 2 tầng 6 phòng học bộ môn và hạng mục phụ trợ Trường THCS Sơn Cầm 2, thành phố Thái Nguyên	Sơn Cầm	Số 8163, ngày 07/10/2019	4.493	3.921	3.500	421	BQL dự án ĐTXDTP
82	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Quyết Thắng	Số 11697, ngày 26/10/2017	3.662	3.345	2.480	865	BQL dự án ĐTXDTP
83	Xây dựng cổng và tường rào trường THCS Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	Quang Trung	Số 6257, ngày 25/6/2021	1.000	943	350	593	UBND phường Quang Trung
84	Sửa chữa đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ tỉnh Thái Nguyên	Hoàng Văn Thụ		3.479	2.446	2.080	366	BQL dự án ĐTXDTP

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
85	Xây dựng khối nhà 3 tầng 12 phòng trường THCS Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Phú Xá	Số 8826, ngày 25/10/2019	11.115	9.079	6.700	2.379	BQL dự án ĐTXDTP
86	Trường THCS Nha Trang, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 18 phòng	Phan Đình Phùng	Số 9332, ngày 31/10/2018	13.815	13.148	9.200	3.978	BQL dự án ĐTXDTP
87	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xóm Ao Miếu, xóm Bến Đò, xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên đi xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	Thịnh Đức	Số 8374, ngày 14/10/2019	8.435	7.860	5.100	2.760	UBND xã Thịnh Đức
88	Cải tạo tuyến đường thanh niên xung phong và xây dựng hạ tầng khu dân cư hai bên đường (hạng mục: Bồi đắp kè đá đoạn M35-M34)	Tân Lập		4.692	4.159	1.500	2.659	BQL dự án ĐTXDTP
89	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kè chống sạt lở và tường rào trường Tiểu học Nguyễn Huệ, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	Số 4669, ngày 21/5/2021	1.169	1.099	810	289	UBND phường Phan Đình Phùng
90	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ xóm Soi Vàng đi xóm Tân Thái xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	Tân Cương	Số 1053, ngày 18/02/2020	13.480	13.161	7.900	5.261	UBND xã Tân Cương
91	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè tuyến đường Dương Tự Minh (đoạn từ cầu Tân Long đến đảo tròn Tân Long), thành phố Thái Nguyên	Tân Long	Số 1476, ngày 23/02/2021	14.000	11.923	4.900	7.023	Ban QL dịch vụ công ích ĐT TP
92	Cải tạo, nâng cấp Đài tưởng niệm liệt sỹ xã Quyết Thắng (nguồn vốn 70/30)	Quyết Thắng	Số 13736, ngày 31/10/2017	2.642	2.512	1.011	747	UBND xã Quyết Thắng
93	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, hàng rào, nhà để xe giáo viên, nhà vệ sinh học sinh trường Tiểu học Nha Trang	Phan Đình Phùng	Số 9328, ngày 31/10/2018	7.283	6.610	5.700	910	BQL dự án ĐTXDTP
94	Cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ trường THCS Cam Giá	Cam Giá	Số 8156, ngày 7/10/2019	1.167	1.092	670	422	BQL dự án ĐTXDTP
95	Xây dựng nhà hội trường, nhà để xe và cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng UBND phường Phú Xá	Phú Xá	Số 9349, ngày 31/10/2019	6.297	6.051	5.200	851	UBND phường Phú Xá



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
96	Xây dựng hệ thống mương thoát nước Khu dân cư tổ 4, 5, 6 phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	Quang Trung	Số 8734, ngày 23/10/2019	7.608	7.106	4.900	2.206	UBND phường Quang Trung
97	Xây dựng tuyến đường và mương thoát nước tổ dân phố số 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32 phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	Quang Trung	Số 9126, ngày 31/10/2019	6.964	6.774	231	6.543	UBND phường Quang Trung
98	Xây dựng mô hình trồng rau an toàn xóm Xuân Dám, xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Đồng Liên		5.476	4.689	3.649	1.040	UBND xã Đồng Liên
99	Xây dựng mô hình trồng cây ăn quả tại cánh đồng Đông Xuyên, xóm Đá Gân, Thùng Ong, xã Đồng Liên	Đồng Liên		1.611	1.500	800	700	UBND xã Đồng Liên
100	Xây dựng mô hình trồng hoa xóm Đồng Tâm, xã Đồng Liên	Đồng Liên		1.223	1.055	700	355	UBND xã Đồng Liên
*	<i>Các công trình hoàn thành chưa quyết toán từ năm 2020 trở về trước</i>			1.134.178	630.570	536.231	18.740	
1	Khu dân cư số 6 phường Thịnh Đán	Thịnh Đán		86.153	25.505	20.782	1.000	BQL dự án ĐTXD
2	Khu dân cư số 10 phường Thịnh Đán	Thịnh Đán	Số 3598, ngày 20/4/2016	273.000	64.180	61.780	2.000	BQL dự án ĐTXD
3	Hạ tầng khu dân cư số 7B Túc Duyên	Túc Duyên		148.840	69.026	68.226	500	BQL dự án ĐTXD
4	Hạ tầng khu dân cư Nam Đại học Công nghiệp	Tích Lương	Số 986; ngày 18/5/2006	43.222	19.500	18.601	750	BQL dự án ĐTXD
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư đường Quang Trung 2, phường Thịnh Đán, TPTN	Thịnh Đán		3.339	3.272	2.493	200	TT phát triển quỹ đất TP

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
6	Trường Mầm non Tân Cương; Hạng mục: nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	Tân Cương	Số 7671; ngày 31/10/2010	2.358	2.219	1.944	50	UBND xã Tân Cương
7	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Nguyễn Viết Xuân.TP Thái Nguyên	Quang Trung	Số 15147; ngày 25/10/2011	4.420	4.116	3.140	50	UBND phường Quang Trung
8	Trung tâm y tế TPTN; Hạng mục: San nền, công chính và nhà bảo vệ	Phan Đình Phùng	Số 7492 ngày 21/7/2015	2.440	2.295	2.008	50	Trung tâm Y tế thành phố
9	Xây dựng Trung tâm Chữa bệnh GDLĐXH (D.A 41 tỷ đồng) (GĐ1+GĐ2)	Tân Thành	Số 2135, ngày 08/4/2009	21.139	19.598	19.078	50	CS điều trị nghiện TN và CT XH
10	Cải tạo, sửa chữa phòng làm việc đảm bảo an ninh và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác của HĐND&UBND TPTN	Trung Vương	Số 11193; ngày 24/10/2014	1.115	1.092	1.055	25	Văn phòng HĐND&UBND
11	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường MN Cao Ngạn, TPTN	Cao Ngạn	Số 6912; ngày 16/6/2014	6.809	6.314	4.900	50	BQL dự án ĐTXD
12	Cải tạo sửa chữa đường vào UBND phường Tân Thịnh	Tân Thịnh	Số 3604; ngày 30/3/2016	5.008	4.757	4.650	25	UBND phường Tân Thịnh
13	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học 1 tầng 4 phòng thành nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	Đồng Quang	Số 17342; ngày 31/10/16	1.724	1.636	1.308	50	BQL dự án ĐTXD
14	Cải tạo sửa chữa nhà tư vấn và điều trị HIV/AIDS thuộc cơ sở điều trị Methadone Trung tâm y tế TP	Phan Đình Phùng	17419; ngày 31/10/2016	693	688	593	25	Trung tâm y tế thành phố
15	Xây dựng Đài tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ phường Tân Thịnh, TPTN (50/50)	Tân Thịnh	17341; ngày 31/10/2016	3.238	3.050	1.553	50	UBND phường Tân Thịnh

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
16	Đường vào trường Cao đẳng nghề cơ điện Luyện Kim và Tiểu đoàn cảnh sát cơ động, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên (60/40)	Tích Lương	Số 17340; ngày 31/10/2016	4.770	4.438	2.430	50	UBND phường Tích Lương
17	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Cách Mạng tháng Tám (điểm đầu là đảo tròn trung tâm, điểm cuối là nút giao với đường Nguyễn Du)	Trung Vương, Phan Đình Phùng	11083/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	3.823	3.517	2.800	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
18	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Hùng Vương (điểm đầu là nút giao với đường Bến Tượng, điểm cuối là nút giao với đường Đội Cấn)	Trung Vương	11081/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	5.456	5.020	3.850	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
19	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Lương Ngọc Quyến (điểm đầu là đảo tròn Đồng Quang, điểm cuối là ngã ba Mỏ Bạch)	Quang Trung, Hoàng Văn Thụ	11079/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	14.997	13.797	12.100	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
20	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Nha Trang (điểm đầu là nút giao với đường Cách Mạng tháng Tám, điểm cuối là nút giao với đường Bến Tượng)	Trung Vương	11084/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	4.617	4.248	3.400	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
21	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Phan Đình Phùng (điểm đầu là nút giao đường Minh Cầu, điểm cuối là nút giao với đường Lương Ngọc Quyến)	Phan Đình Phùng	11080/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	4.706	4.470	4.300	25	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
22	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Phan Đình Phùng (điểm đầu là ngã 5 Tỉnh ủy, điểm cuối là nút giao với đường Minh Cầu)	Phan Đình Phùng	11077/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	5.608	5.159	4.100	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
23	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Phan Đình Phùng (điểm đầu là ngã 5 Tỉnh ủy, điểm cuối là nút giao với đường Phùng Chí Kiên)	Phan Đình Phùng	11085/QĐ-UBND ngày 20/10/2016	4.002	3.682	2.950	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
24	Xây dựng cấp bách hệ thống kè chắn nước rác bãi rác Đá Mài, thành phố Thái Nguyên	Tân Cương	17404/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	12.929	11.895	10.500	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
25	Xây dựng bãi đỗ xe khối hành chính sự nghiệp thành phố, kho để tang vật tạm giữ của đội trật tự xây dựng giao thông đô thị thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	11067/QĐ-UBND ngày 17/10/2016	7.229	5.087	4.194	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
26	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường phố Nhị Quý (từ cổng số 2 Tỉnh ủy đến nút giao với đường Phùng Chí Kiên)	Trung Vương	2055/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	1.882	1.731	1.300	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
27	Khu tái định cư số 1 xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đức	Số 9319; ngày 15/8/16	43.750	17.750	15.850	50	BQL dự án ĐTXD
28	Kè đá đường giao thông vào trụ sở UBND xã Phúc Triu	Phúc Triu	17432; 31/10/2016	973	935	748	50	BQL dự án ĐTXD
29	Nhà làm việc 2 tầng 8 phòng UBND phường Túc Duyên	Túc Duyên	Số 17425; ngày 31/10/16	3.258	3.047	2.899	50	BQL dự án ĐTXD
30	Cải tạo, chỉnh trang vỉa hè tuyến đường Hoàng Văn Thụ (điểm đầu là nút giao với đường Chu Văn An, điểm cuối là nút giao với đường Việt Bắc)	Hoàng Văn Thụ, Phan Đình Phùng, Đồng Quang	Số 11078, ngày 20/10/2016	11.358	10.449	9.080	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
31	Xây dựng mương thoát nước phía sau bệnh viện Quốc tế, phường Đồng Quang, TPTN	Đồng Quang	Số 11043; ngày 17/10/2016	5.884	5.813	4.329	50	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
32	Đường bê tông tổ 1 phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên (60/40)	Tích Lương	Số 11649; ngày 25/10/2017	3.836	3.579	1.990	50	UBND phường Tích Lương
33	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc và các công trình phụ trợ trụ sở làm việc UBND phường Trung Thành	Trung Thành	Số 11689; ngày 28/10/2017	1.922	1.818	1.500	50	UBND phường Trung Thành
34	Đường bê tông vào khu nghĩa trang phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	Tân Long	Số 17440; ngày 31/10/2016	2.665	2.502	2.096	50	UBND phường Tân Long
35	Cải tạo mở rộng đường vào trường Mầm Non Cao Ngạn	Cao Ngạn	Số 11681; ngày 31/10/2017	896	874	700	50	UBND xã Cao Ngạn

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
36	Xây dựng nhà một cửa, nhà để xe UBND phường Tân Thịnh	Tân Thịnh	Số 13808; ngày 31/10/2017	2.180	2.006	1.910	50	UBND phường Tân Thịnh
37	Nhà tang lễ thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đán	Số 17301; ngày 31/10/2016	28.617	15.316	13.228	50	BQL dự án ĐTXD
38	Thảm lại bê tông nhựa mặt đường Cách Mạng Tháng Tám (từ đảo tròn trung tâm đến chợ Gia Sàng)	Phan Đình Phùng, Trưng Vương, Gia Sàng	Số 11463; ngày 31/10/18	14.526	13.964	12.000	50	BQL dự án ĐTXD
39	Trường Tiểu học Cam Giá, thành phố Thái Nguyên. Hạng mục: San nền, nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	Cam Giá	Số 17436; ngày 31/10/2016	12.800	12.276	8.733	2.500	BQL dự án ĐTXD
40	Cải tạo, nâng cấp đường liên tổ dân phố số 18, 19 phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	Số 11630; ngày 25/10/2017	1.573	1.547	1.220	50	UBND phường Phan Đình Phùng
41	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	Số 11922; ngày 31/10/2017	8.244	7.684	5.900	50	BQL dự án ĐTXD
42	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Quyết Thắng	Số 11672; ngày 31/10/2017	8.092	7.545	6.329	50	BQL dự án ĐTXD
43	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Tiểu học Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	Số 11597; ngày 31/10/19	3.658	3.465	3.020	50	BQL dự án ĐTXD
44	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Tiểu học Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên	Trưng Vương	Số 11678; ngày 25/10/2017	3.116	2.917	2.650	50	BQL dự án ĐTXD
45	Xây dựng 4 phòng học bộ môn trường THCS Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên		Số 11925; ngày 25/10/17	1.464	1.397	1.150	50	BQL dự án ĐTXD

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
46	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng học trường THCS Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Quyết Thắng	Số 11668; ngày 31/10/2017	7.002	6.542	5.400	50	BQL dự án ĐTXD
47	Nhà hiệu bộ 2 tầng 4 phòng trường THCS Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	Số 11659; ngày 31/10/2017	3.068	2.873	2.730	50	BQL dự án ĐTXD
48	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã (đoạn đi qua xóm Hòa Bắc) và xây dựng cầu qua kênh chính Núi Cốc nối Thịnh Đức - Tân Lập, xã Thịnh Đức	Thịnh Đức	Số 9955; ngày 16/11/2018	8.066	7.521	6.300	50	UBND xã Thịnh Đức
49	Cải tạo nhà làm việc 2 tầng và xây mới nhà làm việc 1 cửa UBND phường Tân Thành	Tân Thành	Số 11690; 28/10/2017	1.825	1.779	1.580	50	UBND phường Tân Thành
50	Cải tạo, sửa chữa mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác tại Trụ sở HĐND và UBND thành phố	Trung Vương	Số 11629; ngày 31/10/2017	5.994	5.614	4.800	50	Văn phòng HĐND và UBND TP
51	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo, bồi dưỡng của Trung tâm bồi dưỡng chính trị TPTN	Phan Đình Phùng	Số 11691; ngày 31/10/2017	2.463	2.366	2.170	50	Trung tâm BD chính trị TP
52	Xây dựng cấp bách Khu tái định cư số 11 phường Thịnh Đán	Thịnh Đán	Số 6163, ngày 28/6/2017	49.433	16.843	15.947	400	BQL dự án ĐTXD
53	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè tuyến đường Phủ Liễn (điểm đầu giao với đường Bắc Kạn, điểm cuối giao với đường Minh Cầu) và tuyến đường Minh Cầu (đoạn từ giao với đường Hoàng Văn Thụ đến nút giao với đường Phủ Liễn)	Hoàng Văn Thụ	Số 9301, ngày 31/10/2018	6.323	5.817	4.280	200	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
54	Mở rộng và cải tạo, chỉnh trang Nghĩa trang Dốc Lim, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đức	Số 8999, ngày 25/10/2018	37.526	15.204	10.650	1.000	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
55	Nhà đa năng Liên đoàn lao động thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	Số 9318, ngày 31/10/2018	3.473	3.300	2.543	500	Liên đoàn lao động TP

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
56	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mương thoát nước tổ 24, 25 và tuyến đường Lê Quý Đôn, phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	Quang Trung	Số 7063, ngày 04/9/2018	10.399	9.298	6.150	1.200	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
57	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường Đồng Bầm đoạn từ xóm Tân Hương đến xóm Tân Thành 2, TP Thái Nguyên	Đồng Bầm	Số 8602, ngày 25/10/2018	6.413	5.900	5.300	1.000	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
58	Cải tạo, nâng cấp nhà khối cận lâm sàng + phòng mổ Trung tâm Y tế thành phố Thái Nguyên.	Túc Duyên	Số 9312, ngày 30/10/2018	5.481	5.293	3.550	100	Trung tâm Y tế TP
59	Nâng cấp, cải tạo đường vào Công ty cổ phần giấy Hoàng Văn Thụ, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên (NSTP 60%, đối ứng 40%)	Quan Triều	Số 9313, ngày 31/10/2018	5.327	4.951	3.000	50	UBND phường Quan Triều
60	Cải tạo, nâng cấp bãi chôn lấp rác và hệ thống xử lý nước rỉ rác tại bãi rác đá mài Tân Cương	Tân Cương	Số 17404, ngày 31/10/2016	37.087	29.769	23.644	500	Ban QL dịch vụ công ích ĐT TP
61	Xây dựng Trường Mầm non Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên (Phân hiệu 2). Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ	Phúc Triu	Số 13811, ngày 31/10/2017	7.789	7.324	6.565	50	BQL dự án ĐTXD
62	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc khối hành chính sự nghiệp, thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	Số 9324, ngày 31/10/2018	4.496	3.560	3.100	50	BQL dự án ĐTXD
63	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học trường Mầm non 19/5 thành phố Thái Nguyên	Hoàng Văn Thụ	Số 9347, ngày 31/10/2018	3.158	2.850	2.755	100	UBND phường Hoàng Văn Thụ
64	Trường THCS Quang Trung, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Nhà lớp học 4 tầng 16 phòng	Quang Trung	Số 5616, ngày 15/7/2019	12.170	11.700	7.718	800	BQL dự án ĐTXD
65	Trường THCS Tân Thịnh thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Khối nhà 3 tầng phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	Tân Thịnh	Số 9330, ngày 31/10/2018	10.301	9.200	6.472	700	BQL dự án ĐTXD

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
66	Trường Tiểu học Núi Voi, Phường Chùa Hang; Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	Chùa Hang	Số 9335, ngày 31/10/2018	5.384	5.150	3.450	300	BQL dự án ĐTXD
67	Trường Mầm non Liên Cơ, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Khối nhà 3 tầng lớp học và hiệu bộ	Túc Duyên	Số 9338, ngày 31/10/2018	8.050	7.655	6.110	800	BQL dự án ĐTXD
68	Trường Mầm non Độc Lập, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Khối nhà 3 tầng lớp học và hiệu bộ	Trung Thành	Số 9339, ngày 31/10/2018	7.519	7.020	5.770	50	BQL dự án ĐTXD
69	Trường Mầm non 19-5 Tân Lập, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Khối nhà 3 tầng lớp học và hiệu bộ	Tân Lập	Số 9340, ngày 31/10/2018	7.194	6.855	5.100	50	BQL dự án ĐTXD
70	Trường Mầm non Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Khối nhà 3 tầng 6 phòng và các phòng khối hành chính quản trị	Đồng Liên	Số 9341, ngày 31/10/2018	7.651	7.180	5.360	50	BQL dự án ĐTXD
71	Trường Mầm non 1-5, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Khối nhà 2 tầng lớp học và phòng chức năng	Trung Thành	Số 9342, ngày 31/10/2018	7.346	6.985	5.040	100	BQL dự án ĐTXD
72	Trường Tiểu học Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Khối nhà 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ.	Quang Vinh	Số 9024, ngày 25/10/2018	4.607	4.237	2.950	300	BQL dự án ĐTXD
73	Cải tạo, sửa chữa nhà vệ sinh học sinh trường THCS Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đức	Số 5530, ngày 28/6/2019	649	647	580	50	UBND xã Thịnh Đức
74	Cải tạo, sửa chữa mái nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà bảo vệ, nhà để xe trường THCS Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	Tích Lương	Số 5531, ngày 28/6/2019	700	694	640	50	UBND phường Tích Lương
75	Xây dựng cầu qua suối thuộc tổ 12, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Hương Sơn	Số 8713, ngày 23/10/2019	3.600	3.220	2.960	50	UBND phường Hương Sơn

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
76	Chống ngập ứng trường Tiểu học Núi Voi, thành phố Thái Nguyên. Hàng mục: Tôn nền sân, mương thoát nước, hàng rào	Chùa Hang	Số 8371, ngày 14/10/2019	3.000	2.960	2.350	50	UBND phường Chùa Hang
77	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kè chống sạt lở và tường rào, rãnh thoát nước trường Mầm non Tân Long, thành phố Thái Nguyên	Tân Long	Số 7535, ngày 25/11/2019	600	588	470	50	UBND phường Tân Long
78	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống kè, tường rào trường Tiểu học Độc Lập, thành phố Thái Nguyên	Trung Thành	Số 1484, ngày 22/3/2019	980	920	790	50	UBND phường Trung Thành
79	Cải tạo, sửa chữa hai dãy nhà lớp học A1, A2 trường THCS Tân Thành, thành phố Thái Nguyên	Tân Thành	Số 6913, ngày 16/8/2019	3.075	2.929	2.250	50	UBND phường Tân Thành
80	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc cấp 4 trụ sở UBND phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	Quan Triều	Số 8895, ngày 28/10/2019	320	301	280	20	UBND phường Quan Triều
81	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kè, tường rào Trường THCS Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	Tích Lương	Số 8894, ngày 28/10/2019	488	468	430	20	UBND phường Tích Lương
82	Xây dựng mương thoát nước xử lý ngập ứng tại khu vực tổ 4, 5, 6 phường Túc Duyên thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	Số 7619, ngày 25/11/2019	500	492	330	50	UBND phường Túc Duyên
83	Lắp đặt bổ sung hệ thống cột treo băng zon tuyên truyền trên các tuyến đường thuộc 05 đơn vị sáp nhập về thành phố Thái Nguyên	Sơn Cam, Lầm Sơn, Huống Thượng, Chùa Hang, Đồng Liên	Số 9109, ngày 31/10/2019	528	502	400	100	Phòng Văn hóa và Thông tin
84	Cải tạo mặt tiền rạp măng non và xây dựng, lắp đặt ác hạng mục phụ trợ Nhà thiếu nhi Thái Nguyên	Trung Vương	Số 8832, ngày 25/10/2019	3.422	3.325	2.100	300	BQL dự án ĐTXD
85	Xây dựng mương thoát nước, vỉa hè, san nền và hệ thống cấp nước tại tổ 8 phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	Quang Trung	Số 8183, ngày 08/10/2019	846	600	400	200	BQL dự án ĐTXD

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
86	Cải tạo, sửa chữa đài tưởng niệm liệt sỹ phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên (60/40)	Chùa Hang	Số 9348, ngày 31/10/2018	3.272	2.400	2.300	50	UBND phường Chùa Hang
87	Cải tạo, sửa chữa hạng mục nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	Huống Thượng	Số 8372, ngày 14/10/2019	2.499	866	650	50	UBND xã Huống Thượng
88	Xây dựng chợ tạm Núi Voi, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	Chùa Hang	Số 10725, ngày 13/11/2020	1.825	1.695	1.500	200	BQL dự án ĐTXD
89	Trường Mầm non Khánh Hòa; HM: San nền, nhà lớp học, nhà hiệu bộ, bếp ăn và các công trình phụ trợ	Sơn cấm	13139; 31/10/201	14.997	12.911	9.500	63	BQL dự án ĐTXDTP
90	Xây dựng mới Trụ sở cơ quan Thành ủy Thái Nguyên	Trung Vương	Số 2904, ngày 04/5/2020	43.200	39.400	36.137	50	BQL dự án ĐTXDTP
91	Xây dựng trụ sở cơ quan khối dân thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	Số 9361, ngày 31/10/2018	19.555	12.300	9.400	2.350	BQL dự án ĐTXDTP
92	Trường THCS Nguyễn Du thành phố Thái Nguyên; Hạng mục : Khối nhà 3 tầng phòng học, phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Hoàng Văn Thụ	Số 4421, ngày 31/5/2020	6.380	6.010	3.835	600	BQL dự án ĐTXDTP
93	Trường THCS Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Quang Vinh	Số 9345, ngày 30/10/2018	7.927	5.250	4.800	450	BQL dự án ĐTXDTP
94	Cải tạo, sửa chữa nhà B, nhà đa năng Cơ quan Thành ủy Thái Nguyên	Trung Vương	Số 8853, ngày 25/10/2019	8.093	7.800	5.206	500	BQL dự án ĐTXDTP
95	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng UBND phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	Số 9133, ngày 31/10/2019	1.191	860	810	50	UBND phường Túc Duyên

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
96	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Đình Chiểu, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	Số 8738, ngày 23/10/2019	6.859	5.244	4.200	1.000	UBND phường Phan Đình Phùng
97	Xây kè đá, tường rào, mương thoát nước trường Tiểu học Lê Văn Tám, thành phố Thái Nguyên	Tân Thịnh	Số 8669, ngày 22/10/2019	1.787	1.600	1.120	200	UBND phường Tân Thịnh
98	Khối nhà 3 tầng hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Hương Sơn	Số 8813, ngày 25/10/2019	6.353	4.800	4.010	500	BQL dự án ĐTXDTP
99	Cải tạo khối nhà lớp học 2 tầng 6 phòng thành 3 tầng 9 phòng và hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hương Sen, thành phố Thái Nguyên	Phú Xá	Số 8808, ngày 25/10/2019	3.353	2.700	2.020	350	BQL dự án ĐTXDTP
100	Khối nhà hiệu bộ, phòng chức năng 2 tầng và hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hoa Sen, thành phố Thái Nguyên	Phú Xá	Số 8810, ngày 25/10/2019	3.342	3.052	2.820	50	BQL dự án ĐTXDTP
101	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	Huống Thượng	Số 8831, ngày 25/10/2019	4.901	4.200	4.100	50	BQL dự án ĐTXDTP
102	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	Linh Sơn	Số 8821, ngày 25/10/2019	6.143	5.100	4.060	200	BQL dự án ĐTXDTP
103	Xây dựng 2 tầng 6 phòng chức năng và hạng mục phụ trợ trường tiểu học Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Cao Ngạn	Số 8148, ngày 07/10/2019	4.442	4.050	4.020	25	BQL dự án ĐTXDTP
104	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Phượng Tiến, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên	Phượng Tiến	Số 8833, ngày 25/10/2019	6.145	5.655	3.700	1.200	BQL dự án ĐTXDTP
105	Khối nhà 3 tầng phòng lớp học, phòng chức năng Trường THCS Chùa Hang 1, thành phố Thái Nguyên	Chùa Hang	Số 8819, ngày 25/10/2019	8.839	8.800	7.300	50	BQL dự án ĐTXDTP

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
106	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Sơn Cầm 2, thành phố Thái Nguyên	Sơn Cầm	Số 8815, ngày 25/10/2019	3.542	3.050	2.418	100	BQL dự án ĐTXDTP
107	Xây dựng 2 tầng 6 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Tân Long, thành phố Thái Nguyên	Tân Long	Số 8162, ngày 7/10/2019	6.132	5.525	3.800	500	BQL dự án ĐTXDTP
108	Khối nhà 2 tầng hiệu bộ, phòng chức năng và hạng mục phụ trợ Trường Tiểu Học Gia Sàng,	Gia Sàng	Số 8146, ngày 7/10/2019	3.887	3.550	3.450	50	BQL dự án ĐTXDTP
109	Xây dựng kè đá, cống phụ, sân bê tông trường Mầm non Khánh Hòa, thành phố Thái Nguyên	Sơn Cầm	Số 8830, ngày 25/10/2019	961	720	590	100	BQL dự án ĐTXDTP
110	Đường vào doanh trại Ban Chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên	Quyết Thắng	Số 7883, ngày 01/9/2020	2.080	1.950	1.256	500	BQL dự án ĐTXDTP
111	Trường THCS thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (khối nhà hành chính, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ)	Đồng Mô	Số 7182, ngày 11/8/2020	5.780	4.200	3.480	600	BQL dự án ĐTXDTP
112	Cống thoát nước khu vực tổ 8, tổ 9 phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	Tân Thịnh	Số 3774, ngày 23/4/2020	718	390	186	200	BQL dự án ĐTXDTP
113	Cải tạo, nâng cấp hệ thống vỉa hè, cây xanh và hạ tầng hệ thống điện đoạn từ nút giao Tân Lập đến giao với đường Việt Bắc	Tân Lập	Số 11979, ngày 11/12/2020	14.990	11.400	7.250	3.200	BQL dự án ĐTXDTP
114	Sửa chữa, nâng cấp trạm y tế phường Tích Lương, nhà vệ sinh UBND phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	Tích Lương	9352/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	2.790	2.000	1.335	200	UBND phường Tích Lương
115	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, xây dựng mới nhà hội trường và các công trình phụ trợ trụ sở UBND phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	Gia Sàng	Số 8730, ngày 23/10/2019	4.614	3.500	3.000	500	UBND phường Gia Sàng

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
116	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, hội trường, xây mới nhà bảo vệ và các công trình phụ trợ trụ sở UBND phường Tân Long, thành phố Thái Nguyên	Tân Long	Số 11885, ngày 26/12/2019	2.394	2.136	1.530	500	UBND phường Tân Long
117	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, Hội trường và công trình phụ trợ trụ sở UBND xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Đồng Liên	Số 8088, ngày 04/10/2019	2.673	2.300	1.630	250	UBND xã Đồng Liên
118	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các công trình phụ trợ trụ sở Trung tâm Văn hóa và Truyền thông thành phố, cơ sở 2 (Trụ sở Đài Truyền thanh - Truyền hình thành phố Thái Nguyên cũ)	Trung Vương		2.484	2.355	1.650	200	Trung tâm Văn hóa và Truyền thông
119	Mương thoát nước khu vực cầu Trắng, tổ 20 phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	Chùa Hang	Số 9130, ngày 31/10/2019	1.822	1.400	1.040	250	UBND phường Chùa Hang
120	Cải tạo, nâng cấp cầu xóm Nhà Thờ, cầu xóm Hồng Thái 2 xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	Tân Cương	Số 11625, ngày 31/01/2018	4.413	3.270	2.200	1.000	UBND xã Tân Cương
121	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phố Nhị Quý đoạn tổ 17, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	Trung Vương	Số 8189, ngày 08/10/2019	2.560	2.000	1.550	250	UBND phường Trung Vương
122	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước, vỉa hè đường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	Phú Xá	Số 9124, ngày 30/10/2019	14.226	12.700	9.100	1.000	UBND phường Phú Xá
123	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông tổ 11, phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên (60/40)	Tân Thịnh	Số 8667, ngày 22/10/2019	2.404	1.850	1.140	100	UBND phường Tân Thịnh
124	Xây dựng, cải tạo hạ tầng khu dân cư tổ dân phố số 11, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	Số 5527, ngày 28/6/2019	5.157	600	400	200	BQL dự án ĐTXDTP
II	Công trình chuyển tiếp năm 2020			5.735.705				
1	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài thuộc địa phận phường Quang Trung, Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	Tân Thịnh, Quang Trung	Số 8093; ngày 24/8/2017	338.399	11.050	20.338	2.000	BQL dự án ĐTXD



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
2	Hạ tầng khu dân cư số 6 Túc Duyên	Túc Duyên	Số 405; ngày 28/1/2010	47.808	20.393	20.553	500	BQL dự án ĐTXD
3	Hạ tầng KDC số 1, 3, 4, 5 Đồng Quang	Đồng Quang	Số 2726; ngày 02/4/2008 Số 7528; ngày 3/8/2017	92.195	53.630	38.755	500	BQL dự án ĐTXD
4	Khu dân cư phường Phú Xá	Phú Xá	Số 3645; ngày 25/7/2016	6.536	300	-	200	BQL dự án ĐTXD
5	Khu dân cư Bắc Đại học Thái Nguyên	Quan Triều	Số 3636; 31/3/2016	5.358	1.550	1.551	50	BQL dự án ĐTXD
6	Hạ tầng khu dân cư đường Lưu Nhân Chú phường Hương Sơn	Hương Sơn	Số 4822; ngày 13/7/09	62.690	23.980	22.099	1.000	BQL dự án ĐTXD
7	Hạ tầng khu dân cư số 3 Quan Triều	Quan Triều		40.593	24.125	22.586	400	BQL dự án ĐTXD
8	Đường và mương thoát nước KDC Hồ điều hoà Xương Rồng	Phan Đình Phùng	Số 5108; ngày 10/7/2008	159.426	36.050	33.728	2.000	BQL dự án ĐTXD
9	San nền, cấp điện cấp nước khu dân cư hồ điều hoà Xương Rồng	Phan Đình Phùng	Số 3813; ngày 26/5/2009	18.253	13.012	10.551	500	BQL dự án ĐTXD
10	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tổ 11A phường Tân Lập, TPTN	Tân Lập	Số 17335; ngày 31/10/2016	122.197	26.253	17.312	5.000	BQL dự án ĐTXD



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
11	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tổ 11B phường Tân Lập, TPTN	Tân Lập	Số 17334; ngày 31/10/2016	138.500	24.900	14.054	5.000	BQL dự án ĐTXD
12	Xây dựng đường thanh niên Xung Phong và hạ tầng khu dân cư 2 bên đường	Tân Lập	Số 17409; ngày 31/10/2016	367.448	25.976	17.596	25.000	BQL dự án ĐTXD
13	Hỗ trợ XD kênh mương nội đồng, đường giao thông các phường xã và các công trình xây dựng nông thôn mới thành phố Thái Nguyên	Các phường xã		.	30.000	30.000	30.000	UBND các phường xã và các đơn vị
14	Cải tạo nâng cấp đường Chu Văn An, phường Hoàng Văn Thụ	Hoàng Văn Thụ	Số 8667; ngày 23/10/2013	14.934	12.015	10.624	100	UBND phường Hoàng Văn Thụ
15	Trường Mầm non Liên Cơ Gang Thép TPTN. Hạng mục: nhà hiệu bộ, nhà bếp, sân bê tông công, tường rào	Trung Thành	Số 17420; ngày 31/10/2016	2.970	63	219	100	BQL dự án ĐTXD
16	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường TH Tân Long TPTN	Tân Long	Số 17412; ngày 31/10/2016	4.299	733	600	500	BQL dự án ĐTXD
17	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên (50% NS tỉnh, 50% NSTP)	Hoàng Văn Thụ	Số 2880; ngày 31/10/2016	25.109	19.500	8.100	200	BQL dự án ĐTXD
18	Cấp nước cho nghĩa trang An Lạc Viên Indevco và nhân dân trong khu vực lân cận xã Thịnh Đức (30/70)	Thịnh Đức	Số 17403; ngày 31/10/2016	22.567	16.500	7.500	50	BQL dự án ĐTXD
19	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Thịnh Đán, Quyết Thắng	Số 5025; ngày 29/6/2018	368.997	73.200	55.000	10.000	BQL dự án ĐTXD



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
20	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ đường cao tốc Hà Nội Thái Nguyên đến xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Thịnh Đán, Quyết Thắng	Số 5024; ngày 29/6/2018	433.682	48.500	51.800	10.000	BQL dự án ĐTXD
21	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trãng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên trái tuyến	Phúc Xuân, Quyết Thắng	Số 5023; ngày 29/6/2018	391.997	31.817	52.000	10.000	BQL dự án ĐTXD
22	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trãng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên) bên phải tuyến	Phúc Xuân, Quyết Thắng	Số 5026; ngày 29/6/2018	341.481	25.959	51.400	10.000	BQL dự án ĐTXD
23	Khu dân cư số 1, đường Việt Bắc, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	Số 11685; ngày 31/10/2017	332.394	44.060	65.660	10.000	BQL dự án ĐTXD
24	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên (50% NS tỉnh, 50% NSTP)	Thịnh Đức	Số 3394 - ngày 31/10/2017	11.774	11.074	4.800	200	BQL dự án ĐTXD
25	Xây dựng cấp bách khu tái định cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng	Thịnh Đán, Quyết Thắng	Số 5505, ngày 14/6/2017	113.455	36.407	37.929	500	BQL dự án ĐTXD
26	Khu tái định cư số 1 xóm Trung Thành, xã Quyết Thắng	Quyết Thắng	Số 9287, ngày 20/11/2017	152.401	44.660	45.993	2.000	BQL dự án ĐTXD
27	Khu tái định cư tổ 3 Tân Lập	Tân Lập	Số 11687, ngày 23/4/2018	149.088	35.005	33.873	1.000	BQL dự án ĐTXD
28	Khu Tái định cư tổ 38 phường Quang Trung, TPTN giai đoạn 1	Quang Trung	Số 7527, ngày 3/8/2017	13.799	5.216	5.906	500	BQL dự án ĐTXD



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
29	Khu Tái định cư tổ 38 phường Quang Trung, TPTN giai đoạn 2	Quang Trung	Số 7527, ngày 3/8/2018	13.876	4.810	4.571	500	BQL dự án ĐTXD
30	Khu Tái định cư số 1, 2 xóm Trung Tâm, xã Phúc Xuân	Phúc Xuân	Số 11906, ngày 31/10/2017	247.710	61.366	63.195	6.000	BQL dự án ĐTXD
31	Mở rộng Khu dân cư số 1 đường Việt Bắc, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	Số 8400, ngày 30/12/2019	273.724	35.217	26.361	15.000	BQL dự án ĐTXD
32	Khu dân cư số 2 đường Việt Bắc, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	Số 8401, ngày 30/12/2019	227.510	3.170	17.724	15.000	BQL dự án ĐTXD
33	Khu dân cư số 3 đường Việt Bắc, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	Số 8399, ngày 30/12/2019	238.956	16.200	26.377	15.000	BQL dự án ĐTXD
34	Xây dựng hồ điều hòa tại Khu dân cư số 2 đường Việt bắc, phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	Số 9346, ngày 30/10/2018	82.545	3.090	4.920	5.000	BQL dự án ĐTXD
35	Hạ tầng Khu tái định cư thực hiện xây dựng hạng mục cầu Bến Trượng thuộc dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - thành phố Thái Nguyên giai đoạn II tại khu tái định cư số 2 trường Đại học Việt Bắc	Đồng Bầm	Số 7076, ngày 05/8/2020	12.004	1.900	1.900	1.000	BQL dự án ĐTXD
36	Khu tái định cư liên tổ 19, 20 phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên giai đoạn 1	Trung Thành	Số 9317, ngày 31/10/2018	83.905	3.554	17.834	3.000	BQL dự án ĐTXD
37	Khu tái định cư liên tổ 13, 19, 23 phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên giai đoạn 1	Phú Xá	Số 9314, ngày 31/10/2018	91.725	7.300	13.046	3.000	BQL dự án ĐTXD



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
38	Nhà làm việc và Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả - Trụ sở HĐND và UBND thành phố Thái Nguyên	Trung Vương	Số 9044, ngày 26/10/2018	56.971	56.000	47.000	200	BQL dự án ĐTXD
39	Xây dựng trụ sở Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	Số 9355, ngày 31/10/2018	38.913	703	1.002	700	BQL dự án ĐTXD
40	Cải tạo, nâng cấp tuyến ngõ 100 đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	Hoàng Văn Thụ	Số 9353, ngày 31/10/2018	9.854	1.616	1.570	500	UBND phường Hoàng Văn Thụ
41	Xây dựng mở rộng trường Mầm non Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên; Hạng mục: Khối nhà lớp học và hiệu bộ 3 tầng; San nền kê đá, hàng rào, sân bê tông, rãnh thoát nước	Sơn Cẩm	Số 8929, ngày 25/10/2018	12.993	5.993	5.180	2.600	BQL dự án ĐTXD
42	Khu dân cư đường Bắc Sơn kéo dài đoạn giao với đường Tổ Hữu bên trái tuyến	Quyết Thắng	Số 4825; ngày 12/6/2019	10.003	6.450	5.100	500	BQL dự án ĐTXD
43	Khu dân cư phường Tân Lập - Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên (Khu số 1)	Tân Lập, Thịnh Đán	Số 9326; ngày 31/10/2018	349.407	5.795	11.395	10.000	BQL dự án ĐTXD
44	Xây dựng trạm xử lý nước thải phục vụ các khu dân cư đường Việt Bắc, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Tân Lập	Số 8976; ngày 30/10/2019	47.497	1.363	10.453	2.000	BQL dự án ĐTXD
45	Xây dựng hệ thống thoát nước địa hình cho khu dân cư hiện có bên phải tuyến đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trắng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên)	Quyết Thắng, Phúc Xuân	Số 9132, ngày 31/10/2019	18.959	5.140	9.634	3.000	BQL dự án ĐTXD



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
46	Xây dựng hệ thống thoát nước địa hình cho khu dân cư hiện có bên trái tuyến đường Bắc Sơn kéo dài (đoạn từ xóm Cây Xanh, xã Quyết Thắng đến xóm Cao Trãng, xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên)	Quyết Thắng, Phúc Xuân	Số 9131, ngày 31/10/2019	18.753	2.236	6.736	2.000	BQL dự án ĐTXD
47	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 3 tầng và xây mới khối nhà làm việc, bộ phận một cửa 3 tầng trụ sở UBND phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	Đồng Quang	Số 8893, ngày 28/10/2019	9.504	7.200	5.800	2.050	UBND phường Đồng Quang
48	Cải tạo, sửa chữa cơ sở điều trị Methadone số 2 phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	Số 8267, ngày 10/10/2019	2.840	2.270	1.760	200	TT y tế thành phố Thái Nguyên
49	Cải tạo, nâng cấp đường từ trụ sở phường Quang Vinh mới đến Cầu sắt	Quang Vinh	Số 4208; ngày 11/6/2018	8.671	7.135	5.200	200	UBND phường Quang Vinh
50	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Bến Giềng - Vô Tranh, xã Sơn Cầm	Sơn Cầm	Số 8859, ngày 25/10/2019	26.847	15.400	16.700	2.500	BQL dự án ĐTXD
51	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Lương Thế Vinh, thành phố Thái Nguyên	Quang Trung	Số 10059, ngày 3/12/2019	11.977	7.900	7.200	500	UBND phường Quang Trung
52	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường liên phường Tân Thịnh – Đồng Quang, phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	Đồng Quang	Số 8179, ngày 8/10/2019	2.696	1.878	1.740	100	UBND phường Đồng Quang
53	Cải tạo, mở rộng tuyến đường Tích Lương (đoạn từ Khu dân cư Nam Đại học Công nghiệp đến vị trí giao đường Quốc lộ 3 mới)	Tích Lương	Số 11401, ngày 23/12/2019	14.879	14.255	8.910	300	UBND phường Tích Lương
54	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Đồng Liên – Bàn Đạt, xã Đồng Liên, thành phố Thái Nguyên	Đồng Liên	Số 8173, ngày 8/10/2019	2.842	1.510	1.710	200	UBND xã Đồng Liên



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
55	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường vào UBND xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Sơn Cẩm	Số 11639, ngày 25/10/2017	4.374	3.660	2.700	200	UBND xã Sơn Cẩm
56	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Lê Văn Tám, thành phố Thái Nguyên	Tân Thịnh	Số 8817, ngày 25/10/2019	6.578	3.000	6.826	100	BQL dự án ĐTXD
57	Trường THCS Tân Thành. Hạng mục: Xây dựng khối nhà 2 tầng hiệu bộ và phòng chức năng; Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và các hạng mục phụ trợ	Tân Thành	Số 8154 ngày 7/10/2019	12.438	7.400	8.000	100	BQL dự án ĐTXD
58	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế phường Quan Triều (cũ) thành Cơ sở điều trị Methadone; xây mới nhà làm việc và các công trình phụ trợ Trạm y tế phường Quan Triều (NS tính 2,5 tỷ + NSTP)	Quan Triều	Số 8290, ngày 17/9/2020	5.376	3.300	3.300	100	Trung tâm y tế thành phố
59	Xây dựng cấp bách khu tái định cư hai bên Quốc lộ 17, đoạn qua chợ Núi Voi, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	Chùa Hang	Số 1170, ngày 20/02/2020	13.028	3.000	3.467	2.000	BQL dự án ĐTXD
60	Khu dân cư số 3 xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	Huống Thượng	NQ 13, ngày 15/7/2020	236.562	32.000	26.000	20.000	BQL dự án ĐTXD
61	Khu dân cư tổ dân phố Nhị Hòa, phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	Đồng Bầm	NQ 13, ngày 15/7/2020	358.520	20.000	30.000	20.000	BQL dự án ĐTXD
62	Khu dân cư tổ 13, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	NQ 13, ngày 15/7/2021	130.940	25.000	15.000	12.000	BQL dự án ĐTXD
63	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư số 8, phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 2)	Túc Duyên	Số 5178, ngày 19/6/2020	71.018	22.000	12.000	6.000	BQL TH ĐA XD cấp bách HT chống lũ lụt sông Cầu kết
64	Xây dựng, chỉnh trang khu dân cư nông thôn xóm Ao Vàng, xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 1)	Cao Ngạn	Số 12496, ngày 26/12/2020	19.657	10.000	7.000	5.000	Trung tâm phát triển quỹ đất TP
65	Khu dân cư phường Thịnh Đán và xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn 2)	Thịnh Đán, Quyết Thắng	Số 8173, ngày 15/9/2020	104.352	1.600	1.434	8.000	BQL dự án ĐTXD

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
66	Khu dân cư tổ 14, phường Túc Duyên (Khu nhà ở Thăng Long), thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	Số 9416, ngày 9/10/2020	333.000	55.000	33.000	20.000	BQL dự án ĐTXD
67	Khu dân cư số 2 Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phúc Xuân,	NQ 21, ngày 18/9/2020	153.730	-	-	15.000	BQL dự án ĐTXD
68	Khu dân cư Quyết Thắng - Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	Quyết Thắng - Phúc Xuân	NQ 21, ngày 18/9/2020	178.205	2.500	1.545	20.000	BQL dự án ĐTXD
69	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư số 4, 5, phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đán	NQ 21, ngày 18/9/2020	51.000	-	-	9.500	BQL dự án ĐTXD
70	Khu dân cư số 1 xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên (giai đoạn II)	Thịnh Đức	NQ 24, ngày 26/12/2020	11.581	5.000	2.511	2.000	BQL dự án ĐTXD
71	Cải tạo, nâng cấp hệ thống vỉa hè, cây xanh và kết nối hạ tầng các khu dân cư nút giao Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập	NQ 24, ngày 26/12/2020	75.496	16.000	12.500	6.000	BQL dự án ĐTXD
72	Cầu vượt đường sắt Hà Nội - Thái Nguyên (nút giao đường Quang Trung với đường Việt Bắc)	Quang Trung, Đồng Quang	NQ 24, ngày 26/12/2020	158.100	30.000	30.000	30.000	BQL dự án ĐTXD
73	Xây dựng hạ tầng giao thông kết nối vào trường THPT Chuyên Thái Nguyên	Túc Duyên	NQ 24, ngày 26/12/2020	14.990	5.500	5.200	3.800	BQL dự án ĐTXD
74	Xây dựng cầu Bến Giềng, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Sơn Cẩm	NQ 24, ngày 26/12/2020	14.990	7.500	5.200	3.800	BQL dự án ĐTXD
75	Xây dựng trường bắn cấp Trung đoàn phục vụ cho Lực lượng vũ trang thành phố Thái Nguyên	Tân Cương	NQ 24, ngày 26/12/2020	13.898	6.200	4.800	3.500	Ban Chỉ huy quân sự thành phố
76	Một số hạng mục của Ban Chỉ huy quân sự thành phố Thái Nguyên	Quyết Thắng	NQ 24, ngày 26/12/2020	22.852	8.000	8.000	7.129	Ban Chỉ huy quân sự thành phố
77	Cải tạo, nâng cấp mặt đường Tân Quang, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	Gia Sàng	NQ 24, ngày 26/12/2020	4.500	3.000	1.600	1.200	UBND phường Gia Sàng
78	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Đình Chiểu (đoạn từ đường Phan Đình Phùng qua trường Tiểu học Nguyễn Huệ), phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	NQ 24, ngày 26/12/2020	9.650	5.000	3.400	2.500	UBND phường Phan Đình Phùng

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
79	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 25, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	NQ 24, ngày 26/12/2020	6.500	3.500	2.200	1.700	UBND phường Phan Đình Phùng
80	Xây dựng đường Xuân Hòa kéo dài, thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	NQ 24, ngày 26/12/2020	66.337	12.400	12.400	8.500	BQL dự án ĐTXD
81	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông và hệ thống thoát nước Khu dân cư số 2 phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	Quang Trung	NQ 24, ngày 26/12/2020	7.000	3.000	2.500	800	Ban QL dịch vụ công ích ĐT TP
82	Cải tạo, nâng cấp cầu Z115 xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Quyết Thắng	NQ 24, ngày 26/12/2020	7.503	1.260	2.600	2.000	UBND xã Quyết Thắng
83	Xây dựng cầu qua kênh Núi Cốc nằm trên tuyến đường Tích Lương, phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	Tích Lương	NQ 24, ngày 26/12/2020	7.457	2.600	2.600	2.000	UBND phường Tích Lương
84	Khối nhà 3 tầng 9 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Lê Văn Tám - điểm trường, thành phố Thái Nguyên	Tân Thịnh	NQ 24, ngày 26/12/2020	8.715	3.100	3.100	2.200	BQL dự án ĐTXD
85	Khối nhà 3 tầng phòng học, phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Lương Ngọc Quyến, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đán	NQ 24, ngày 26/12/2020	12.870	5.000	4.500	3.300	BQL dự án ĐTXD
86	Cải tạo, sửa chữa dãy nhà lớp học B, C, D và nhà đa năng, các công trình phụ trợ trường THCS Chu Văn An, thành phố Thái Nguyên	Quang Trung	NQ 24, ngày 26/12/2020	14.500	8.000	5.100	6.000	UBND phường Quang Trung
87	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường THCS Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đức	NQ 24, ngày 26/12/2020	7.000	2.500	2.500	2.000	UBND xã Thịnh Đức
88	Xây dựng cầu nối, cây xanh cảnh quan và lắp đặt nội thất phòng tiếp khách tầng 1 Trụ sở cơ quan Thành ủy Thái Nguyên	Trung Vương	Số 10114, ngày 20/9/2021	2.400	840	840	800	BQL dự án ĐTXDTP
89	Lắp đặt hệ thống màn hình Led và hệ thống âm thanh tại trụ sở Thành ủy Thái Nguyên	Trung Vương	Số 11562, ngày 08/11/2021	2.500	525	525	1.000	BQL dự án ĐTXDTP
90	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ngõ 206, đường Minh Cầu, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	Số 13061, ngày 09/12/2021	2.300	805	805	1.000	BQL dự án ĐTXDTP

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
91	Cải tạo, nâng cấp ngõ 392 đường Phan Đình Phùng (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Đình Chiểu), phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	Số 12908, ngày 03/12/2021	3.000	1.050	1.050	1.000	BQL dự án ĐTXDTP
92	Xây dựng khu cây xanh, vườn hoa tại phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đán	Số 12663, ngày 29/11/2021	2.523	875	875	1.000	BQL dịch vụ công ích đô thị thành phố
93	Xây dựng khu cây xanh, vườn hoa tại phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	Hoàng Văn Thụ	Số 12664, ngày 29/11/2021	2.529	875	875	1.000	BQL dịch vụ công ích đô thị thành phố
94	Xây dựng khu cây xanh, vườn hoa và cải tạo đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ tại phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên	Số 12665, ngày 29/11/2021	2.540	875	875	1.000	BQL dịch vụ công ích đô thị thành phố
95	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tổ 11, phường Túc Duyên (đoạn từ phố Đội Giá đến Khu dân cư 7B Túc Duyên)	Túc Duyên	Số 12944, ngày 06/12/2021	1.300	460	460	500	BQL dự án ĐTXDTP
96	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường bê tông khu vực ngõ 236, đường Bắc Kạn kéo dài đến ngõ 105 đường Lương Ngọc Quyến, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	Hoàng Văn Thụ	Số 12909, ngày 03/12/2021	12.500	4.390	4.390	2.000	BQL dự án ĐTXDTP
97	Xây dựng hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư phường Tân Thịnh, Quang Trung và xã Quyết Thắng	Tân Thịnh, Quang Trung Quyết Thắng	Số 4748, ngày 24/5/2021	69.500	8.500	12.280	5.000	BQL dự án ĐTXDTP
98	Cải tạo, sửa chữa và lắp đặt các trang thiết bị phục vụ công tác của Trung tâm chính trị thành phố Thái Nguyên	Phan Đình Phùng	Số 11459, ngày 05/11/2021	2.400	820	900	600	BQL dự án ĐTXDTP
99	Xây dựng, cải tạo các hạng mục phụ trợ chợ tạm Núi Voi, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	Chùa Hang	Số 3828, ngày 29/4/2021	400	300	280	50	BQL dự án ĐTXDTP
100	Xây dựng hạ tầng khu dân cư tại tổ 8, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	Trung Vương	Số 5488, ngày 07/6/2021	5.500	320	400	200	BQL dự án ĐTXDTP
101	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục trụ sở câu lạc bộ Hưu trí Thái Nguyên	Trung Vương	Số 13690, ngày 21/12/2021	450	200	160	120	BQL dự án ĐTXDTP

STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
102	Hạ ngầm hệ thống điện trực đường Thống Nhất từ Km63+340 đến Km64+349	Tân Lập	Số 4139, ngày 14/5/2021	14.790	8.000	9.400	1.000	BQL dự án ĐTXDTP
103	Cải tạo, trồng thay thế cây xanh bóng mát trên tuyến đường Hoàng Văn Thụ và tuyến đường Đội Cấn, thành phố Thái Nguyên	Hoàng Văn Thụ	Số 9903, ngày 10/9/2021	12.500	6.000	7.500	1.350	BQL dịch vụ công ích đô thị TP
III	Vốn bồi thường GPMB, xây dựng hạ tầng các khu tái định cư, trả nợ vay ngân sách tỉnh, đối ứng thực hiện dự án Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - TPTN và dự án Phát triển tổng hợp đô thị động lực - TPTN						492.000	
IV	Khởi công mới năm 2021			191.391	-	-	69.250	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc HĐND và UBND thành phố Thái Nguyên	Trung Vương		8.850			3.100	Văn phòng HĐND và UBND thành phố
2	Xây dựng khối nhà 2 tầng 10 phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	Tân Cương		11.553			4.100	BQL dự án ĐTXDTP
3	Xây dựng khối nhà 3 tầng 15 phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	Gia Sàng		14.969			5.300	BQL dự án ĐTXDTP
4	Xây dựng khối nhà 3 tầng 12 phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trường THCS Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Cao Ngạn		13.280			4.800	BQL dự án ĐTXDTP
5	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	Quan Triều,		22.642			8.000	BQL dự án ĐTXDTP
6	Xây dựng trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	Trung Thành		19.640			7.000	BQL dự án ĐTXDTP
7	Khối nhà 2 tầng 8 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	Tân Lập		4.830			1.800	BQL dự án ĐTXDTP



STT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng	QĐ phê duyệt đầu tư		Lũy kế giá trị KLHT đến 31/12/2021	Lũy kế kế hoạch vốn đến 31/12/2021	KH năm 2022	Chủ đầu tư
			QĐ phê duyệt	Tổng mức đầu tư				
8	Xây dựng khối nhà 2 tầng 8 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ trạm y tế phường Túc Duyên, thành phố Thái Nguyên	Túc Duyên		4.269			1.500	BQL dự án ĐTXDTP
9	Xây dựng trụ sở công an xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Quyết Thắng		4.689			1.700	BQL dự án ĐTXDTP
10	Xây dựng trụ sở công an xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Sơn Cẩm		5.904			2.200	BQL dự án ĐTXDTP
11	Xây dựng trụ sở công an xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	Thịnh Đức		4.143			1.500	BQL dự án ĐTXDTP
12	Kè chống sạt lở đồi quân sự, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	Quan Triều		2.000			1.000	UBND phường Quan Triều
13	Dự án trung tâm điều hành đô thị thông minh và hệ thống camera giám sát trật tự an toàn đô thị trên địa bàn thành phố Thái Nguyên	Các phường xã		45.000			15.750	Văn phòng HĐND và UBND thành phố
14	Xây dựng một số hạng mục phục vụ diễn tập phòng thủ tại căn cứ chiến đấu 02 (hầm họp khối Thành ủy, trận địa phòng không, nhà xa bàn, đường nội bộ, hệ thống hầm hào và các công trình phụ trợ)	Tân Cương		14.997			5.500	BCH quân sự thành phố
15	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư số 6, phường Thịnh Đán (giai đoạn 3)	Thịnh Đán		2.125			1.000	BQL dự án ĐTXDTP
16	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè tuyến đường Thống Nhất (đoạn từ ngã ba Bắc Nam đến nút giao với đường Phan Đình Phùng), thành phố Thái Nguyên	Đồng Quang		12.500			5.000	Ban QL dịch vụ công ích ĐT TP
V	Chuẩn bị đầu tư						20.000	